

CHƯƠNG IV.

KẾ TOÁN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

I. KHÁI NIỆM, PHÂN LOẠI VÀ TÍNH GIÁ VẬT LIỆU, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

1. Khái niệm vật liệu, công cụ, dụng cụ

Vật liệu là đối tượng lao động - một trong 3 yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất. Trong quá trình sản xuất chỉ tham gia một lần vào quá trình sản xuất và dưới tác động của lao động vật liệu bị tiêu hao toàn bộ hoặc thay đổi hình thái vật chất ban đầu để tạo thành sản phẩm.

Công cụ, dụng cụ bao gồm các loại tư liệu lao động được sử dụng cho các hoạt động SXKD khác nhau nhưng không đủ tiêu chuẩn trở thành TSCĐ. Về đặc điểm vận động thì công cụ, dụng cụ cũng có thời gian sử dụng khá dài nên giá trị cũng được chuyển dần vào chi phí của đối tượng sử dụng nhưng do giá trị của chúng không lớn nên để đơn giản cho công tác quản lý, theo dõi thì hoặc là tính hết giá trị của chúng vào chi phí của đối tượng sử dụng trong một lần hoặc là phân bổ dần trong một số kỳ nhất định.

Trong các doanh nghiệp chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ thường chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất - kinh doanh. Quản lý tốt việc thu mua, dự trữ và sử dụng vật liệu, công cụ, dụng cụ là điều kiện cần thiết để tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

2. Phân loại vật liệu, công cụ, dụng cụ

2.1. Phân loại vật liệu

- *Nguyên liệu, vật liệu chính*: Là những loại nguyên liệu và vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất thì cấu thành thực thể vật chất, thực thể chính của sản phẩm. Vì vậy khái niệm nguyên liệu, vật liệu chính gắn liền với từng doanh nghiệp sản xuất cụ thể. Trong các doanh nghiệp kinh doanh thương mại, dịch vụ... không đặt ra khái niệm vật liệu chính, vật liệu phụ. Nguyên liệu, vật liệu chính cũng bao gồm cả nửa thành phẩm mua ngoài với mục đích tiếp tục quá trình sản xuất, chế tạo ra thành phẩm.

- *Vật liệu phụ*: Là những loại vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất, không cấu thành thực thể chính của sản phẩm nhưng có thể kết hợp với vật liệu chính làm thay đổi màu sắc, mùi vị, hình dáng bên ngoài, tăng thêm chất lượng của sản phẩm hoặc tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm được thực hiện bình thường, hoặc phục vụ cho nhu cầu công nghệ, kỹ thuật, bảo quản đóng gói; phục vụ cho quá trình lao động.

- *Nhiên liệu*: Là những thứ có tác dụng cung cấp nhiệt lượng trong quá trình sản

xuất, kinh doanh tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm diễn ra bình thường. Nhiên liệu có thể tồn tại ở thể lỏng, thể rắn và thể khí.

- *Phụ tùng thay thế*: Là những vật tư dùng để thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công cụ, dụng cụ sản xuất...

- *Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản*: Là những loại vật liệu và thiết bị được sử dụng cho công việc xây dựng cơ bản. Đối với thiết bị xây dựng cơ bản bao gồm cả thiết bị cần lắp, không cần lắp, công cụ, khí cụ và vật kết cấu dùng để lắp đặt vào công trình xây dựng cơ bản.

2.2. Phân loại công cụ, dụng cụ

Theo công dụng, công cụ, dụng cụ dùng trong doanh nghiệp được chia thành các nhóm sau:

- Công cụ lao động phục vụ cho lao động của công nhân viên như kìm, búa, v.v....
- Các vật dụng bảo hộ cho công nhân trong quá trình làm việc như quần áo bảo hộ, găng tay, kính, mũ, v.v....
- Các công cụ, dụng cụ khác.

Theo mục đích sử dụng công cụ, dụng cụ được chia thành các nhóm:

- Công cụ lao động;
- Bao bì luân chuyển;
- Đồ dùng cho thuê.

3. Tính giá vật liệu, công cụ, dụng cụ

3.1. Giá gốc nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ

Giá gốc của vật liệu, dụng cụ mua ngoài, bao gồm:

Giá mua ghi trên hoá đơn, thuế nhập khẩu phải nộp, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu phải nộp (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm,... vật liệu, dụng cụ từ nơi mua về đến kho của doanh nghiệp, công tác phí của cán bộ thu mua, chi phí của bộ phận thu mua độc lập, các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc thu mua vật liệu và số hao hụt tự nhiên trong định mức (nếu có):

- Trường hợp doanh nghiệp mua vật liệu, dụng cụ dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì giá trị của vật liệu, dụng cụ mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT. Thuế GTGT đầu vào khi mua vật liệu, dụng cụ và thuế GTGT đầu vào của dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, chi phí gia công,... được khấu trừ và hạch toán vào Tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ (1331).

- Trường hợp doanh nghiệp mua vật liệu, dụng cụ dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, hoặc dùng cho hoạt động sự nghiệp, phúc lợi, dự án

thì giá trị của nguyên liệu, vật liệu mua vào được phản ánh theo tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ (nếu có).

- Đối với nguyên liệu, vật liệu mua bằng ngoại tệ thì phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để ghi tăng giá trị vật liệu, dụng cụ nhập kho.

Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu tự chế biến, bao gồm:

Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất chế biến và chi phí chế biến.

Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công chế biến, bao gồm:

Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất thuê ngoài gia công chế biến, chi phí vận chuyển nguyên liệu, vật liệu đến nơi chế biến và từ nơi chế biến về đơn vị, tiền thuê ngoài gia công chế biến.

Giá gốc của vật liệu nhận góp vốn liên doanh, cổ phần:

Là giá trị được các bên tham gia góp vốn liên doanh thống nhất đánh giá chấp thuận.

3.2. Tính giá nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho

Doanh nghiệp có thể sử dụng một trong 4 phương pháp sau để tính giá vật tư cuối kỳ: Thực tế đích danh; Nhập trước - xuất trước (FIFO); Nhập sau - xuất trước (LIFO) và Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập hoặc cuối kỳ. Khi sử dụng phương pháp tính giá phải tuân thủ nguyên tắc nhất quán trong cả niên độ kế toán.

Sau đây là ví dụ để hướng dẫn cách tính trị giá vật liệu xuất kho trong kỳ theo từng phương pháp.

Ví dụ: (dùng cho phương pháp kê khai thường xuyên)

VL A tồn kho ngày 01/01/2010 là: 200kg; đơn giá: 30.000đ/kg; Tình hình nhập, xuất vật liệu A trong tháng 01/2010 như sau:

- Ngày 13/01 nhập kho 500kg; đơn giá: 32.000đ/kg.
- Ngày 16/01 xuất kho 400kg
- Ngày 20/01 nhập kho 300kg; đơn giá: 31.000đ/kg
- Ngày 25/01 xuất kho 400kg.

Xác định trị giá vật liệu xuất trong tháng 01/2006:

(1). Phương pháp thực tế đích danh:

Giả sử 400kg xuất kho ngày 16/01 có 200kg thuộc lần nhập ngày 13/01 và 200kg thuộc số tồn đầu tháng, còn 400kg xuất ngày 25 có 300kg thuộc lần nhập ngày 20 và 100kg thuộc số nhập ngày 13/01.

Trị giá vật liệu xuất trong tháng:

- Ngày 16/01:	(200 X 30.000) + (200 X 32.000)		12.400.000đ
- Ngày 25/01:	(300 X 31.000)+ (100x32.000)	=	12.500.000đ
	Cộng	—	24.900.000đ

(2). Phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO)

Trị giá vật liệu xuất trong tháng

- Ngày 16/01:	(200 X 30.000) + (200 X 32.000)		12.400.000đ
- Ngày 25/01:	(300 X 32.000) + (100 X 31.000)		12.700.000đ
	Cộng	-	25.100.000đ

(3). Phương pháp nhập sau - xuất trước (LIFO)

Trị giá vật liệu xuất trong tháng:

- Ngày 16/01:	400 X 32.000	=	12.800.000đ
- Ngày 25/01:	(300 X 31.000) + (100 X 32.000)	≠	12.500.000đ
	Cộng		25.300.000đ

(4). Phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ:

$$\text{ĐGBQ} = \frac{(200 \times 30.000) + [(500 \times 32.000) + (300 \times 31.000)]}{200 + 500 + 300} = 31.300 \text{ đ/kg}$$

Trị giá vật liệu xuất kho trong tháng:

$$800 \times 31.300 = 25.040.000đ$$